TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NA RÌ
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-6-2019
V/v: Ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ - TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Thanh Bình
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Hoàng Thị Tháo
2. Bà Nông Thị Giáp

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hà Thị Hoàn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn *tham gia phiên toà*: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị G, sinh năm 1990; HKTT: thôn N, xã K, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; Chỗ ở hiện nay: tổ 8, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Đàm Văn T, sinh năm 1989, địa chỉ: thôn N, xã K, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 11 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị G kết hôn với anh Đàm Văn T vào năm 2009 trên tinh thần tự nguyện, được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện N, tỉnh Bắc Kạn. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại thôn N, xã K, huyện N, đến năm 2013 chị G đi dạy học tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Cuộc sống chung của vợ chồng sau khi kết hôn không có hạnh phúc do vợ chồng không hợp nhau, anh T không tôn trọng chị G, anh T còn thường xuyên uống rượu, gây sự chửi bới, đánh đập chị G. Từ sau khi chị G đi dạy học ở huyện C, anh chị sống chung một năm, sau đó mỗi người sinh sống một nơi,

anh T không quan tâm đến vợ con, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Tháng 6 năm 2017 chị G có làm đơn xin ly hôn nộp cho Tòa án, nhưng do anh T bị tai nạn giao thông nên chị G xin rút đơn về. Sau đó anh T xin lỗi chị G và mong muốn chị G cho anh cơ hội sửa chữa để vợ chồng quay về đoàn tụ chung sống. Tuy nhiên, anh T vẫn không thay đổi, không quan tâm đến vợ con, không giúp đỡ chị trong việc nuôi dạy con. Đến nay chị G thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh T. Anh T cố tình gây khó khăn, anh T bỏ đi làm ăn xa, cố tình dấu không cho chị G biết địa chỉ cụ thể hiện nay anh đang làm việc, sinh sống ở đâu. Anh T vẫn thường xuyên liên lạc với bố mẹ anh T và hay gọi điện về gặp con. Mỗi lần gặp anh T qua điện thoại chị đều yêu cầu anh T cung cấp địa chỉ nơi anh T đang làm việc và đề nghị anh T về Tòa án án để giải quyết việc ly hôn nhưng anh T nói không về, còn bận làm việc, không có thời gian và cũng không làm văn bản nêu ý kiến của mình gửi cho Tòa án. Anh T nói rằng nếu không ở được với nhau thì tùy chị G muốn giải quyết thế nào thì giải quyết (Về nội dung này chị G có thực hiện 01 cuộc ghi âm khi nói chuyện với anh T và đã cung cấp cho Tòa án). Do việc anh T cố tình dấu diếm địa chỉ, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ việc, làm ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc và tinh thần của chị G, vì vậy chị G yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc ly hôn vắng mặt anh T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị G và anh Thụ có 01 con chung là Đàm Trần Việt A, sinh ngày 14/6/2008, hiện nay con chung đang ở với chị G. Ly hôn, chị G chịu trách nhiệm nuôi con chung và không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tiến hành tố tụng, bị đơn anh Đàm Văn T đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh T vẫn không có mặt, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị G cho Tòa án.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn: Vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình tố tụng, xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị G được ly hôn với anh T, về con chung đề

nghị HĐXX giao cháu Đàm Trần Việt A cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị G có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh Đàm Văn T và giải quyết việc nuôi con chung khi ly hôn, do vậy đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Đàm Văn T có nơi cư trú tại thôn N, xã K, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Giấy triệu tập; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ. Người nhận các văn bản tố tụng trên là bố, mẹ của anh T đã cam đoan sẽ thông báo đến anh T nội dung của các văn bản tố tụng mà Tòa án đã tống đạt. Tại các biên bản làm việc ngày 21/02/2019; 27/3/2019 và ngày 08/5/2019 bà Hoàng Thị L là mẹ của anh T đều khẳng định anh T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình và bà L đã thông báo lại nội dung các văn bản tố tụng mà Tòa án đã tống đạt cho anh T biết. Thông báo lại cho anh T biết yêu cầu của Tòa án anh T phải có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ việc ly hôn hoặc có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Yêu cầu anh T cung cấp địa chỉ cụ thể nơi hiện nay anh T đang làm việc để Tòa án liên hệ làm việc, tống đạt trực tiếp các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, anh T vẫn không cung cấp địa chỉ nơi đang làm việc, anh T cũng không về để đến Tòa án theo yêu cầu của Tòa và anh T cũng không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Vì vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được và ngày 10/4/2019 Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Mặc dù anh T biết được việc Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ việc ly hôn giữa chị G và anh T. Được thông báo lại nội dung các văn bản tố tụng, các yêu cầu của Tòa án. Nhưng anh T vẫn cố tình dấu diếm địa chỉ, không hợp tác, gây khó khăn, kéo dài quá trình Tòa án giải quyết vụ việc. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Na Rì tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Đàm Văn T là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị G và anh Đàm Văn T kết hôn năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không có hạnh phúc do tính tình không hợp nhau, anh T không quan

tâm đến vợ con, ngoài ra anh T còn hay uống rượu, gây sự chửi bới, đánh đập chị G. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vẫn không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án hòa giải với chị G để vợ chồng quay về đoàn tụ, hàn gắn tình cảm với nhau. Tại các biên bản làm việc ngày 21/02/2019, ngày 27/3/2019, ngày 08/5/2019 mẹ đẻ anh T là bà Hoàng Thị L cho biết: Hiện nay anh T đang đi làm ăn xa chưa trở về địa phương nhưng anh T vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại về cho gia đình, vợ con. Bà L có thông báo cho anh T biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị G với anh T và việc Tòa án yêu cầu anh phải có mặt tại Tòa án hoặc ghi ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của chị G. Tuy nhiên, anh T cho biết hiện nay đang đi làm ăn xa, không thu xếp thời gian để về Tòa án giải quyết việc ly hôn được và anh T cũng không làm văn bản ghi ý kiến của mình gửi cho Tòa án. Anh T chỉ nói nếu không ở được với nhau nữa thì chị G cứ yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chị G không yêu cầu chia anh T không có ý kiến gì. Về con chung, do anh T đi làm ăn xa nên đồng ý cho chị G trực tiếp nuôi con. Ngoài ra, bà Lảnh cho biết tình trạng hôn nhân giữa chị G và anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn, mỗi người sống một nơi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc.

Đối với chứng cứ là đoạn ghi âm cuộc nói chuyện qua điện thoại giữa chị G và anh T vào ngày 17/4/2019 mà chị Giang giao nộp cho Tòa án. Tại biên bản làm việc ngày 08/5/2019, bà Hoàng Thị L sau khi được Tòa án cho nghe lại đoạn ghi âm đã khẳng định giọng nói trong đoạn ghi âm là của anh T con trai bà, nội dung anh T nói với chị G trong cuộc ghi âm cũng giống với nội dung khi anh T gọi điện thoại về nói chuyện với bà. Cụ thể, *"anh Thụ không về tòa án để giải quyết vụ việc vì bận công việc, anh T nói nếu không ở được với nhau nữa thì Chị G cứ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, về con chung thì tùy con muốn ở với ai thì ở, còn về tài sản chị G không yêu cầu giải quyết thì tùy chị G"*.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cuộc hôn nhân giữa chị G và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế anh T, chị G sinh sống mỗi người một nơi, anh T không quan tâm chăm sóc cho vợ con, không có trách nhiệm với cuộc sống hôn nhân của vợ chồng. Anh T biết việc chị G xin ly hôn nhưng cũng không có ý kiến mong muốn hòa giải để quay về đoàn tụ, cũng không làm văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của chị G. Anh T chỉ gọi điện thoại cho gia đình, cho chị G nói là chị G muốn làm gì thì làm và Tòa án cứ giải quyết theo quy định của pháp luật. Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị G với anh T vì phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị G, anh T có 01 con chung là Đàm Trần Việt A, sinh ngày 14/6/2008, hiện nay con chung đang ở với chị G. Ly hôn, chị G chịu trách nhiệm nuôi con chung và không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con

chung. Con chung có đơn trình bày nguyện vọng được ở với mẹ, do vậy cần giao cháu Đàm Trần Việt A cho chị G chăm sóc, nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Chị G không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Trần Thị G phải chịu tiền án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 208; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung của chị Trần Thị G đối với anh Đàm Văn T.

1.2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị G được ly hôn anh Đàm Văn T.

1.3. Về con chung: Giao con chung là Đàm Trần Việt A, sinh ngày 14/6/2008 cho chị Trần Thị G được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị G không đặt ra vấn đề đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

1.4. Về tài sản chung: Chị G không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

1.5. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, chị Trần Thị G phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000^{đ} tạm ứng án phí chị G đã nộp theo biên lai số 06664, ngày 06/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Thanh Bình

Nơi nhận:
- Các đương sự (02b);
- VKSND huyện (02b);
- TAND tỉnh (01b);
- THA Dân sự huyện (01b);
- UBND xã K (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu TA (01b).